

## ĐÀO TẠO CHUYÊN GIA NGOẠI NGỮ HÀNG ĐẦU Ở VIỆT NAM

Nguyễn Trọng Do<sup>1)</sup>

### 1. Chính sách và hiện trạng đào tạo

1.1. Cùng với sự gia tăng vai trò của hệ thống thông tin đại chúng, sự phát triển vũ bão của công nghệ thông tin, sự khởi đầu của nền kinh tế tri thức và xu hướng toàn cầu hóa, những thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XX mang một dấu hiệu đặc trưng là *sự tăng cường giao tiếp bằng ngôn ngữ trong xã hội loài người* (Rakhmanculova) [5, tr.5]. Việc hợp tác, giao lưu giữa các dân tộc, các quốc gia phát triển mạnh mẽ theo cả chiều rộng, cả bề sâu. Việt Nam là nước đang phát triển, chủ trương thực hiện chính sách mở cửa, hợp tác đa phương, "đi tắt đón đầu", hội nhập với khu vực và thế giới. Nhu cầu cần phải có nguồn nhân lực (cán bộ) ngoại ngữ nói chung và đội ngũ chuyên gia hàng đầu về tiếng nước ngoài nói riêng mang tính chất cấp thiết và hết sức quan trọng trong các lĩnh vực kinh tế, ngoại giao, khoa học, công nghệ, văn hóa, an ninh. *Cán bộ ngoại ngữ* là người sử dụng kiến thức và kỹ năng tiếng nước ngoài với tư cách là một hoạt động nghề nghiệp, thực hiện những công việc theo yêu cầu của xã hội và được thụ hưởng những phúc lợi vật chất và tinh thần tương ứng. *Chuyên gia ngoại ngữ hàng đầu* phải đạt mức ngang bằng người bản ngữ trong việc nắm vững tiếng nước ngoài như một công cụ giao tiếp hữu hiệu với đại diện của cộng đồng ngôn ngữ văn hóa thuộc một quốc gia khác; về mặt văn bằng phải từ thạc sỹ trở lên, ngoại

trừ những cử nhân có tài năng, trải qua quá trình tự học thành công. Đội ngũ cán bộ và chuyên gia ngoại ngữ thực hiện ba loại công việc chính bao gồm: giảng dạy tiếng nước ngoài, chuyên ngữ (biên và phiên dịch), nghiên cứu ngôn ngữ, văn hóa các nước khác. Việc đào tạo đội ngũ chuyên gia giỏi về ngoại ngữ, theo chúng tôi, cần phải được xem xét trong mối tương quan với nền giáo dục ngoại ngữ nói chung. Với cách nhìn trên đây chúng tôi bước đầu tìm hiểu một số chính sách về giáo dục ngoại ngữ, hiện trạng đào tạo nhằm đề xuất một số giải pháp xây dựng đội ngũ chuyên gia ngoại ngữ có trình độ cao.

1.2. Xác định được vai trò đặc biệt của ngoại ngữ trong xã hội Việt Nam ngày nay, nơi mà ngôn ngữ chính thức duy nhất là tiếng Việt, Nhà nước dành sự quan tâm đặc biệt cho giáo dục ngoại ngữ, thể hiện trong những quyết định, chỉ thị của Chính phủ (*Chỉ thị số 42/TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 11/4/1968 về việc đẩy mạnh công tác dạy và học ngoại ngữ trong các trường phổ thông, các trường chuyên nghiệp, trong cán bộ khoa học, kỹ thuật, kinh tế và trong công nhân kỹ thuật; Quyết định số 251/TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 7/9/1972 về việc cải tiến và tăng cường công tác dạy - học ngoại ngữ trong các trường phổ thông; Quyết định số 85-CT ngày 13/4/1989 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về việc giao nhiệm vụ đào tạo trên*

<sup>1)</sup> TSKH, Chủ nhiệm Khoa Sau đại học, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội

đại học cho Trường DHSPNN Hà Nội) và của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Quyết định số 943/QĐ của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 14/9/1983 về việc nâng cao chất lượng dạy - học môn ngoại ngữ; Quyết định số 3722/QĐ-ĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 10/2/1994 về các môn thi tuyển sinh vào các trường đại học và cao đẳng). Sự quan tâm đặc biệt của Nhà nước dành cho ngoại ngữ với tư cách là một môn học trong nhà trường phù hợp với nguyện vọng của người dân theo kết quả điều tra của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn về số lượng học sinh phổ thông học thêm các môn học tại 10 văn phòng môi giới gia sư ở các quận nội thành Hà Nội là Hai Bà Trưng (3), Đống Đa (2), Hoàn Kiếm (2) và Cầu Giấy (3). Kết quả cho thấy môn ngoại ngữ chiếm vị trí thứ 2 sau môn toán học.

Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định danh mục và tỷ lệ các ngoại ngữ cho trường phổ thông như sau: tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Hàn; trong đó tiếng Anh 70%, các thứ tiếng còn lại 30%. Thực tế theo số liệu thống kê năm học 1998-1999 đã không đáp ứng yêu cầu của Bộ:

- Số học sinh ở bậc tiểu học được học ngoại ngữ là 799.424/10.250.214 (chiếm 7,8%); trong đó tiếng Anh chiếm 7,66%, tiếng Pháp chiếm 0,14%;

- Số học sinh ở bậc PTCS được học ngoại ngữ là 3.813.103/5.564.888 (chiếm 68,52%); trong đó tiếng Anh chiếm 67,64%, tiếng Pháp chiếm 0,81%; tiếng Nga chiếm 0,05%, tiếng Hàn chiếm 0,01%;

- Số học sinh ở bậc PTTH được học ngoại ngữ là 1.522.388/1.657.708 (chiếm 91,83%); trong đó tiếng Anh chiếm 86,29%, tiếng Pháp chiếm 4,07%; tiếng Nga chiếm

1,46%, tiếng Hàn chiếm 0,01% (số liệu thống kê được dẫn theo [3, tr.17]).

Tình trạng không lành mạnh về tỷ lệ giữa các thứ tiếng trong trường phổ thông cho đến nay vẫn chưa được khắc phục. Sau đây là số liệu thống kê của năm học 2001-2002: tiếng Anh chiếm 96,97%, tiếng Pháp chiếm 1,69%, còn tiếng Nga chỉ đạt 0,32%, tiếng Hàn vẫn chưa thoát khỏi tình trạng bị xoá sổ, chỉ chiếm 0,03% [6, tr. 21].

Tình hình ở các trường đại học không chuyên cũng lặp lại bức tranh về tỷ lệ không cân đối giữa các thứ tiếng của trường phổ thông. Tuy nhiên, trong các trường và các khoa chuyên ngoại ngữ thì tiếng Anh không chiếm vị trí độc tôn như trên, mà chỉ chiếm khoảng một nửa, còn lại các tiếng nước ngoài khác chiếm một tỷ lệ thích hợp. Sự mất cân đối trong tỷ lệ dạy và học tiếng nước ngoài ở trường phổ thông đã tác động tiêu cực đến việc đào tạo chuyên gia ngoại ngữ ở bậc đại học. Số lượng sinh viên chuyên tiếng Nga, Hàn ... trong các cơ sở đào tạo phải bắt đầu từ zêro đang có chiều hướng gia tăng (các lớp này được một số cơ sở đào tạo đặt tên là các lớp tiền đế). Ngành giáo dục, các cơ quan báo chí, truyền hình, các cơ quan địa phương cần tuyên truyền làm cho người dân hiểu rõ chủ trương của Nhà nước về giáo dục ngoại ngữ, thấy lợi ích của việc sử dụng cơ hội để lựa chọn ngoại ngữ phù hợp với cá nhân và thời cuộc, tránh tình trạng chỉ học tiếng Anh. Theo quan sát chủ quan của chúng tôi, trong những năm gần đây những người tốt nghiệp ngành tiếng Hàn có cơ hội kiếm việc làm lớn nhất. Mặt khác, các cơ quan quản lý giáo dục có thể điều chỉnh bằng cách tạm thời đưa ra một số ưu tiên cho những người học các thứ tiếng Hàn, Nga, Pháp như giảm sĩ số học sinh

trong lớp, cũ giáo viên giỏi các môn học quan trọng (toán học, văn học và tiếng Việt, hóa học...) cho các lớp này. Minh chứng mang tính thuyết phục cho biện pháp này đã được khẳng định trong việc triển khai dự án dạy tăng cường tiếng Pháp trong hệ thống giáo dục Việt Nam ở cả bậc phổ thông, cả bậc đại học.

Nhân đây chúng tôi xin kiến nghị với các nhà quản lý giáo dục cấp vĩ mô về quy hoạch dạy và học tiếng nước ngoài ở bậc phổ thông theo tỷ lệ số học sinh học các thứ tiếng như sau: *tiếng Anh chiếm khoảng 65%, tiếng Hán chiếm khoảng 15%, tiếng Nga chiếm khoảng 10%, tiếng Pháp chiếm khoảng 10%*. Nhu cầu xã hội về tiếng Pháp đã được xác định và tương đối ổn định trong những thập kỷ vừa qua ở Việt Nam. Tiếng Nga trong những năm 70 và 80 thế kỷ trước đã thay thế vị trí hàng đầu mà trước đó thuộc về tiếng Hán, từ đầu thập kỷ 90 bị thu hẹp với tốc độ lớn, hiện nay đã có khuynh hướng khởi sắc, trong khoảng thời gian 15-20 năm tới nên giữ ở mức 10%. Tiếng Hán vốn là cầu nối Việt Nam với nước láng giềng Trung Quốc hàng nghìn năm nay. Hệ thống kinh tế và xã hội, ngôn ngữ và văn hóa, khoa học và công nghệ của hai nước có dung lượng trao đổi đồ sộ đang gia tăng mạnh mẽ và tiềm ẩn bước đột phá vào thập kỷ tới, khi thành lập khối thị trường chung ASEAN - Trung Quốc. Ngoài ra, tiếng Hán còn là ngôn ngữ của cộng đồng người Hoa sinh sống ở những quốc gia và vùng lãnh thổ đang có quan hệ về nhiều mặt với Việt Nam: Singapore, Thái Lan, Malaixia, Đài Loan. Tiếng Hán và văn hóa Trung Quốc còn có quan hệ đặc biệt với ngôn ngữ, lịch sử, văn hóa của người Việt. Nhu cầu sử dụng tiếng Hán với tư cách một ngoại ngữ ở Việt Nam sẽ chỉ đứng sau tiếng Anh.

Việc xác định tỷ lệ số lượng chuyên gia ngoại ngữ có trình độ cao không phụ thuộc trực tiếp vào tỷ lệ số lượng học sinh phổ thông học các tiếng nước ngoài mà, theo ý kiến PGS. TS. Bùi Hiến, cần căn cứ vào: a) vị trí chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học, kỹ thuật của quốc gia có tiếng nói ấy trên thế giới; b) nhu cầu riêng của nước mình đối với những ngoại ngữ cần học; c) khả năng có thể khai thác được nhiều thông tin nhất; và theo ý kiến chúng tôi, d) sự công nhận của cộng đồng quốc tế (ví dụ các ngôn ngữ được sử dụng chính thức tại Liên hiệp quốc). Chúng tôi đề nghị tỷ lệ về số lượng chuyên gia ngoại ngữ hàng đầu như sau: *tiếng Anh chiếm khoảng 50%, tiếng Nga 10%, tiếng Pháp 10%, tiếng Hán 10%, các ngoại ngữ khác 20%*. Cần đào tạo với quy mô theo từng giai đoạn cụ thể vừa đủ để đáp ứng nhu cầu xã hội đối với chuyên gia giỏi các thứ tiếng: Tây Ban Nha, Đức, Nhật, A Rập, Bồ Đào Nha, Italia, Triều Tiên, Indônêxia, Thái Lan, Hindu ... Nhiệm vụ chủ yếu của chuyên gia các thứ tiếng nhóm sau là biên dịch, phiên dịch và nghiên cứu ngôn ngữ, văn hóa các nước bản ngữ. Tỷ lệ trên đây tương đồng với chỉ tiêu tuyển sinh vào học đại học tại các trường, khoa chuyên ngoại ngữ trong cả nước. Tuy nhiên, *đào tạo chuyên gia trình độ cao về căn bản được thực hiện ở bậc sau đại học*. Ở bậc học cao nhất này hệ thống giáo dục ngoại ngữ Việt Nam chưa có đủ năng lực để đáp ứng nhu cầu xã hội về tỷ lệ số lượng chuyên gia như trên do hai nguyên nhân chính là: a) Các cơ sở đào tạo sau đại học mới chỉ đào tạo 4 ngành tiếng (Anh, Nga, Pháp, Hán); b) Cũng giống như trào lưu chung trong xã hội do ảnh hưởng của cơ chế thị trường, người dân có xu hướng chỉ học tiếng Anh.

**1.3. Tình hình đào tạo chuyên gia đầu ngành ngoại ngữ ở Việt Nam trong thập kỷ qua đã có bước tiến nhảy vọt, đáng khích lệ.** Trước năm 1990 Việt Nam chỉ đào tạo được trình độ cử nhân ngoại ngữ. Những người có trình độ cao đều do Nhà nước gửi đi đào tạo ở nước ngoài hoặc bằng con đường tự đào tạo. Chính vì lẽ đó, việc phong chức danh giáo sư, phó giáo sư cho những chuyên gia không có học vị phó tiến sỹ, tiến sỹ là hợp lý và phù hợp với điều kiện mang tính chất lịch sử. Quá trình tích lũy về lượng đã chuyển thành chất. Bắt đầu từ cuối những năm 80 các trường và một số khoa chuyên ngoại ngữ có đầy đủ điều kiện tiến hành đào tạo trình độ thạc sỹ, tiến sỹ các chuyên ngành ngoại ngữ. Hệ thống đào tạo chuyên gia ngoại ngữ trở nên hoàn chỉnh từ các cấp phổ thông đến cấp nghiên cứu sinh tiến sỹ. Hiện nay, các trường đại học đào tạo trình độ thạc sỹ 8 chuyên ngành bao gồm:

Thạc sỹ chuyên ngành lý luận ngôn ngữ Anh;

Thạc sỹ chuyên ngành phương pháp giảng dạy tiếng Anh;

Thạc sỹ chuyên ngành lý luận ngôn ngữ Xlavơ (tiếng Nga);

Thạc sỹ chuyên ngành phương pháp giảng dạy tiếng Nga;

Thạc sỹ chuyên ngành lý luận ngôn ngữ Pháp;

Thạc sỹ chuyên ngành phương pháp giảng dạy tiếng Pháp;

Thạc sỹ chuyên ngành lý luận ngôn ngữ Hán;

Thạc sỹ chuyên ngành phương pháp giảng dạy tiếng Hán; và tiến sỹ 4 chuyên ngành tiến sỹ như sau:

Tiến sỹ chuyên ngành lý luận ngôn ngữ Xlavơ (tiếng Nga);

Tiến sỹ chuyên ngành phương pháp giảng dạy tiếng Nga;

Tiến sỹ chuyên ngành lý luận ngôn ngữ Anh;

Tiến sỹ chuyên ngành phương pháp giảng dạy tiếng Pháp.

Trong các cơ sở đào tạo sau đại học các chuyên ngành ngoại ngữ có hai trường chiếm vị trí hàng đầu là Trường ĐHNN trực thuộc ĐHQGHN (trước đây là ĐHSPPN Hà Nội) và Trường ĐHNN Hà Nội, riêng ĐHNN - ĐHQGHN cho đến thời điểm hiện nay là cơ sở duy nhất trong cả nước đào tạo đầy đủ các chuyên ngành liệt kê trên. Hai cơ sở đào tạo này đang phấn đấu tiến tới đào tạo sau đại học các chuyên ngành còn lại của nhóm các ngoại ngữ cơ bản (Anh, Nga, Pháp, Hàn). Trong khoảng 10 năm tới các trường đại học Việt Nam cũng chưa đủ khả năng đào tạo sau đại học các chuyên ngành ngoại ngữ thuộc nhóm thứ hai (Tây Ban Nha, Đức, Nhật, Ả-Rập, Bồ Đào Nha ...).

Về quy mô đào tạo trình độ tiến sỹ, trong các cơ sở đào tạo ngoại ngữ từ 1989 đến nay mới chỉ có 10 nghiên cứu sinh tốt nghiệp và nhận bằng phó tiến sỹ, tiến sỹ. Số lượng nghiên cứu sinh hiện nay cũng chỉ hơn 20, ở mức chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng của xã hội. Mặc dù có một số chuyên gia ngoại ngữ hàng đầu đã và đang được đào tạo tại các cơ sở đào tạo sau đại học các chuyên ngành ngôn ngữ học, văn học như Viện ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, việc tăng quy mô và chất lượng đào tạo trình độ tiến sỹ các chuyên ngành ngoại ngữ vẫn đang và sẽ là vấn đề nổi cộm ở Việt Nam.

Về quy mô đào tạo thạc sỹ, trong những năm gần đây diễn ra sự gia tăng đột biến. Năm học 2002 - 2003 so với năm học 1999 - 2000 tăng khoảng 3 lần trên quy mô toàn quốc. Xin minh họa bằng số liệu

Ngành \ Năm	1997	1998	1999	2000	2001		2002		Ghi chú
	A	A	A	A	A	B1	A	B2	
Tiếng Anh	29	33	25	42	45	13	71	20	A: Đào tạo tại ĐHNN-ĐHQG
Tiếng Nga	10	4	5	4	10		18		
Tiếng Pháp	5	5	11	7	4		21		B1: Liên kết với
Tiếng Hán				15	14		19		ĐH Vinh
					76	13	129	20	B2: Liên kết với
Tổng số	44	42	41	68	89		149		ĐH Hải Phòng

Việc tăng quy mô đào tạo gắn với những cố gắng có hiệu quả trong điều kiện cho phép của học viên và đội ngũ cán bộ giảng dạy, quản lý và lãnh đạo ở tất các cơ sở đào tạo sau đại học. Điều này đã được khẳng định tại Hội thảo các trường đại học với chủ đề "Đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo sau đại học các chuyên ngành ngoại ngữ" tổ chức ngày 26-10-2001 tại Hà Nội.

Tuy nhiên, chất lượng đào tạo sau đại học cần được xem xét, đánh giá trong hệ thống tổng thể, xuyên suốt các bậc học của nền giáo dục ngoại ngữ của cả nước. Chúng tôi xin phép chỉ nêu 2 yếu tố được định lượng là thời lượng và sĩ số người học trong một lớp học thực hành tiếng.

#### Bậc học phổ thông:

- Chương trình 3 năm dành cho học sinh PTCS & TH (lớp 10, 11 và 12): 297 tiết/45 (phút), 3 tiết học/tuần. Sĩ số khoảng 50 học sinh/lớp;

- Chương trình 7 năm dành cho học sinh THPT (lớp 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12): 696

tiết, 3 tiết học/tuần, riêng lớp sáu 4 tiết/tuần. Sĩ số khoảng 50 học sinh/lớp;

Ngoài ra, còn có một số chương trình tăng cường dạy học tiếng nước ngoài (TNN) như chương trình dành cho các trường, lớp phổ thông chuyên ngoại ngữ với thời lượng 6-8 tiết/tuần và sĩ số 25-30 học sinh/lớp.

Riêng tiếng Pháp có hệ song ngữ với thời lượng 400 phút/tuần ở tiểu học, 540 phút/tuần ở THCS và THPT, có dạy toán học, vật lý học hoặc sinh vật học bằng tiếng Pháp.

Bậc học đại học chuyên ngoại ngữ với hai hệ sư phạm và phiên dịch (chưa có chương trình đào tạo hệ nghiên cứu): thực hành tiếng khoảng 70 dvht x15 tiết = 1050 tiết, sĩ số 20-30 sinh viên/lớp; ngoài ra khỏi các môn lý thuyết tiếng, văn hóa, văn học, giáo học pháp dạy và học bằng TNN. Một điểm rất đáng lưu ý là gần đây các cơ sở đào tạo cử nhân ngoại ngữ tiến hành đào tạo hệ cử nhân chất lượng cao.

#### Bậc học sau đại học:

- Cao học: thực hành tiếng 4-6 dvht (60-90 tiết), sĩ số 10-30 học viên/lớp; ngoài

ra các môn cơ sở và chuyên ngành hầu hết dạy học bằng tiếng nước ngoài, luận văn viết và bảo vệ bằng TNN;

- Nghiên cứu sinh: không học thực hành tiếng, nhưng 3 chuyên đề x 3 đvht = 9 đvht (135 tiết) và luận án 80 đvht (1200 tiết) đều thực hiện bằng TNN.

Nhìn một cách đại thể, ở bậc học phổ thông các chương trình tăng cường TNN tạo được kiến thức và kỹ năng nền móng tốt hơn cho việc đào tạo chuyên gia ngoại ngữ ở những bậc học tiếp theo. Chỉ tiếc rằng trong thực tế, có quá nhiều học sinh tốt nghiệp phổ thông chuyên ngữ không dự thi vào các trường, khoa ngoại ngữ. Hiện tượng này có thể đặt tên là "*sự chảy máu chất xám*" của hệ thống đào tạo chuyên gia ngoại ngữ ở Việt Nam. Nếu so sánh với ngành toán học, chúng ta thấy đa số các chuyên gia hàng đầu về toán học học lên từ các lớp phổ thông chuyên toán; trong khi ở ngành ngoại ngữ những chuyên gia giỏi ngoại ngữ xuất thân từ các trường, lớp phổ thông chuyên ngoại ngữ chiếm tỷ lệ rất thấp.

Nghiên cứu các vấn đề về nội dung, hình thức, phương pháp, phương tiện, điều kiện và đặc biệt là tính hệ thống, chúng tôi thấy còn có không ít việc cần cải tiến để nâng cao chất lượng đào tạo đội ngũ chuyên gia ngoại ngữ đầu ngành.

## 2. Một số kiến nghị và giải pháp

**2.1. Xây dựng một quy hoạch Nhà nước về đào tạo chuyên gia ngoại ngữ hàng đầu.** trong đó quy định danh mục các ngoại ngữ, số lượng chuyên gia hàng đầu cần có theo từng ngoại ngữ cho giai đoạn từ nay đến 2010 và đến 2020. Cần đánh giá hiện trạng đội ngũ chuyên gia ngoại ngữ đang có, khả năng đào tạo của hệ thống giáo dục theo bối cảnh phát triển chung của đất nước

nhằm đáp ứng nhu cầu của công cuộc xây dựng Việt Nam thành một nước công nghiệp phát triển, hội nhập thành công với các nước trong khu vực và thế giới. Quy hoạch Nhà nước về đào tạo chuyên gia ngoại ngữ hàng đầu là cơ sở pháp lý để triển khai xây dựng hệ thống đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân trên quy mô toàn quốc, vì lợi ích quốc gia, tiến hành các giải pháp, chương trình tổng thể và đồng bộ từ trung ương đến địa phương. Sự việc này còn có ý nghĩa quyết định trong việc hình thành nhận thức của nhân dân về vai trò, vị trí của đội ngũ chuyên gia này trong sự nghiệp chung của đất nước.

**2.2. Xây dựng chuẩn chuyên gia ngoại ngữ đầu ngành.** Muốn xác định số lượng chuyên gia hiện có, thiết kế chương trình và tổ chức đào tạo chuyên gia đầu ngành về ngoại ngữ, cần sớm xây dựng chuẩn kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ của loại chuyên gia này. Chuyên gia ngoại ngữ hàng đầu phải nắm vững lý thuyết, có trình độ cao về thực hành, giao tiếp hữu hiệu với người bản ngữ, có năng lực độc lập, sáng tạo giải quyết các vấn đề về giảng dạy, phiên dịch và nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài, tham gia hướng dẫn hoạt động chuyên môn. Việc xây dựng các chuẩn chuyên gia ngoại ngữ hàng đầu là tiền đề để đánh giá, rà soát, thống kê, quản lý, sử dụng cán bộ hiện có, để tiến hành tổ chức bồi dưỡng, đào tạo họ đạt chuẩn. Việc xây dựng các chuẩn chuyên gia ngoại ngữ hàng đầu có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc phát triển và xây dựng mới mạng lưới đào tạo chuyên gia hàng đầu.

**2.3. Kết hợp sử dụng với bồi dưỡng.** Sử dụng và bồi dưỡng những chuyên gia ngoại ngữ hiện có nhằm một mặt vừa phát huy

hết khả năng của họ phục vụ xã hội, đặc biệt trong việc đào tạo đội ngũ kế cận trong các nghiệp vụ ngoại ngữ, mặt khác tránh tình trạng bị mai một hoặc tụt lùi, tạo điều kiện tối đa cho họ cập nhật kiến thức, thường xuyên rèn luyện, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp. Hơn nữa, chuyên gia ngoại ngữ hàng đầu của chúng ta chưa đạt chuẩn quốc tế về một số mặt, cho nên tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng dưới nhiều hình thức khác nhau (thực tập khoa học ở nước ngoài, tham dự hội nghị, hội thảo quốc tế...) là một giải pháp đào tạo đội ngũ cán bộ ngoại ngữ đầu ngành.

**2.4. Phát triển và hoàn chỉnh hệ thống giáo dục ngoại ngữ chất lượng cao xuyên suốt các bậc học.** Việc đào tạo chuyên gia ngoại ngữ trình độ cao đòi hỏi một quá trình lâu dài gồm nhiều giai đoạn, cấp, bậc học khác nhau, nhưng mang tính chỉnh thể, tính hệ thống cao. Có mấy tốt nhất dùng để đào tạo chuyên gia giỏi ngoại ngữ gồm: *trường (lớp) phổ thông năng khiếu ngoại ngữ + hệ đào tạo cử nhân chất lượng cao + đào tạo sau đại học*. Cách tổ chức và gọi tên "trường (lớp) phổ thông năng khiếu ngoại ngữ" có thể khác nhau: "trường (lớp) phổ thông chuyên ngoại ngữ", "trường (lớp) phổ thông tăng cường ngoại ngữ", "trường (lớp) phổ thông chất lượng cao về ngoại ngữ". Phương hướng đào tạo năng khiếu ngoại ngữ đem lại hiệu quả cao hơn, bởi vì khả năng học tập của con người không hoàn toàn giống nhau, con người có thiên hướng, sở nguyện khác nhau. Tên gọi "trường (lớp) năng khiếu" gây ấn tượng về sự không bình đẳng trong cấp so sánh với trường bình thường, nhưng trường đào tạo âm nhạc ở nước ta tuyển trẻ em 8 tuổi vào học hay ngay cả lớp chuyên toán với bất kỳ cách gọi tên nào vẫn được người dân nhận

thức là trường, lớp dành cho học sinh có năng khiếu âm nhạc, toán học. Chúng tôi ủng hộ cách gọi tên "trường (lớp) năng khiếu" còn là vì, nó góp phần hình thành ý thức, động cơ học tập, lòng tự hào và say mê nghề nghiệp trong tương lai. Các nhà tâm lý học và giáo học luận đề xuất sử dụng *phương pháp test* nhằm phát hiện năng khiếu ngoại ngữ bao gồm: 1) khả năng nhận biết, bắt chước và lưu giữ trong trí nhớ các tài liệu ngữ âm; 2) tri nhận các chức năng của từ trong câu (độ nhạy cảm ngữ pháp); 3) ghi nhớ và tái hiện một số lượng từ nhất định; 4) phát hiện và khái quát hóa các quy tắc ngôn ngữ ([4], tr. 87).

Phát triển và hoàn chỉnh hệ thống giáo dục ngoại ngữ chất lượng cao xuyên suốt các bậc học là công việc hết sức lớn lao, liên quan đến đầu tư nhân lực, điều kiện vật chất. *Bắt buộc phải chỉnh lý và xây dựng mới các chương trình, sách giáo khoa cho các trường (lớp) năng khiếu ngoại ngữ ở bậc phổ thông. Phải thiết kế chương trình, biên soạn sách giáo khoa cho hệ đại học chuyên ngoại ngữ chất lượng cao (cử nhân tài năng). Hiện nay, ở bậc đại học mới có hai hệ đào tạo là sư phạm và phiên dịch với tổng thời lượng 210 đvht, 4 năm học, 8 học kỳ với 70 đvht thực hành tiếng. Cần xây dựng và triển khai chương trình đào tạo cử nhân hệ nghiên cứu. Đối với đào tạo sau đại học phải điều chỉnh, cập nhật và hiện đại hóa chương trình đào tạo sau đại học các chuyên ngành ngoại ngữ dựa trên hiện trạng và đặc thù Việt Nam trên cơ sở hướng tới hội nhập quốc tế. Toàn bộ hệ thống từ bậc phổ thông cho đến sau đại học đòi hỏi tập hợp, bồi dưỡng, đào tạo và sắp xếp hợp lý đội ngũ giáo viên, giảng viên, cán bộ khoa học. Lớp học TNN trong hệ thống đào tạo chuyên gia hàng đầu về*

ngoại ngữ ở bậc phổ thông nên đề ở mức 15-20 học sinh/lớp, ở bậc đại học 10-15 sinh viên/lớp, ở bậc sau đại học 7-10 học viên/lớp. Việc bố trí chỗ học cùng với trang thiết bị đi kèm đòi hỏi những chi phí vật chất rất lớn.

**2.5. Tăng cường hợp tác quốc tế trong đào tạo chuyên gia ngoại ngữ hàng đầu.** Việc hợp tác quốc tế trong giáo dục ngoại ngữ là hiện tượng phổ biến trên thế giới. Việt Nam có nhiều thành tựu và kinh nghiệm trong lĩnh vực này. Một bộ phận đông đảo trong số cán bộ đầu ngành tiếng Nga, Pháp, Anh ... của Việt Nam được đào tạo dưới nhiều hình thức và thời hạn khác nhau tại các nước bản ngữ. Hiện nay, tuy Việt Nam có thể đào tạo tiếng nước ngoài từ tiểu học đến sau đại học, nhưng chưa phủ kín các ngoại ngữ, các chuyên ngành cần thiết. Hơn nữa, quá trình đào tạo chuyên gia đầu ngành về ngoại ngữ rất cần môi trường bản ngữ. Việc hợp tác với nước ngoài trong đào tạo chuyên gia hàng đầu

theo quy hoạch, kế hoạch tổng thể của Nhà nước sẽ đem lại nhiều lợi ích thiết thực và lâu dài.

### 3. Thay lời kết luận

Nhà nước Việt Nam thực hiện chủ trương giáo dục là quốc sách hàng đầu và đã thu được những thành tựu đáng khích lệ, được thế giới công nhận và đánh giá cao. Trong thập kỷ 90 giáo dục ngoại ngữ có những bước tiến đáng kể, đang vươn tới đáp ứng nhu cầu xã hội về cán bộ ngoại ngữ nói chung, chuyên gia hàng đầu nói riêng, góp tiếng nói xứng đáng vào quá trình phát triển đất nước theo hướng hội nhập với khu vực và thế giới. Việc xây dựng chuẩn và quy hoạch Nhà nước về đào tạo đội ngũ chuyên gia ngoại ngữ đầu ngành là cần thiết. Một trong những giải pháp quan trọng nhất là phát triển và hoàn chỉnh hệ thống giáo dục ngoại ngữ chất lượng cao xuyên suốt các bậc học.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quyết định, chỉ thị của Chính phủ và Bộ Giáo dục và Đào tạo:
  - Chỉ thị số 42/TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 11/4/1968 về việc đẩy mạnh công tác dạy và học ngoại ngữ trong các trường phổ thông, các trường chuyên nghiệp, trong cán bộ khoa học, kỹ thuật, kinh tế và trong công nhân kỹ thuật;
  - Quyết định số 251/TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 7/9/1972 về việc cải tiến và tăng cường công tác dạy-học ngoại ngữ trong các trường phổ thông;
  - Quyết định số 943/QĐ của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 14/9/1983 về việc nâng cao chất lượng dạy - học môn ngoại ngữ;
  - Quyết định số 3722/QĐ-ĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 10/2/1994 về các môn thi tuyển sinh vào các trường đại học và cao đẳng.
2. *Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010*. NXB Giáo dục, Hà Nội, 2002.
3. Vụ PTTT - Bộ ĐT & GD. Hiện trạng dạy và học tiếng nước ngoài trong các nhà trường phổ thông Việt Nam hiện nay. Trong Kỷ yếu HTKH Quốc gia "Đào tạo giáo viên ngoại ngữ cho thập kỷ đầu thế kỷ XXI", tr. 14-17.



4. Vyatnutev M.N., *Lý luận sách giáo khoa tiếng Nga dành cho người nước ngoài* (In bằng tiếng Nga). NXB Tiếng Nga, Moseva, 1984.
5. Rakhmanulova N.F., *Vai trò của ngôn ngữ với tư cách là phương tiện giao tiếp và nhân tố hình thành nhân cách* (In bằng tiếng Nga). NXB Đại học Tổng hợp Lômônôxốp, Moseva, 1989.
6. Bùi Hiền, Ngoại ngữ trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, *Tap chí Khoa Giáo*, số 5(2002), tr.19-21.
7. Chương trình môn tiếng Nga các lớp 6-12.
8. Chương trình đào tạo cử nhân ngành tiếng Nga hệ sư phạm và phiên dịch, *trường Đại học Ngoại ngữ*, Hà Nội, 2002.
9. Chương trình khung đào tạo thạc sỹ các chuyên ngành ngoại ngữ của Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội (Bản thảo).

VNU JOURNAL OF SCIENCE, Foreign Languages, T XIX, N<sub>o</sub>3, 2003

## TRAINING OF FOREIGN LANGUAGE EXPERTS OF HIGHEST QUALITY IN VIETNAM

**Nguyen Trong Do**

*Department of Post - Graduate Education*

*College of Foreign Languages - VNU*

Based on national policy of foreign language education and some practice analysis, the article proposes some percentages of foreign language experts of highest quality as follow: English – 50%, Russian – 10%, French – 10%, Chinese – 10%, the rest languages (Spanish, German, Japanese, Arabic, Portuguese, Italian, Korean, Javanese, Thai , Hindu, ...) – 20%.

The article also observes the training in its relation with the whole language educating system and puts forwards the following decisions:

1. To build a national plan for the training of foreign language experts of highest quality.
2. To build the national standards of foreign language experts of highest quality.
3. To combine exploitation with quality improvement as a way to maintain and develop the present force of foreign language experts.
4. To develop and perfect the educating system of high quality foreign language experts through all levels of training, namely foreign language special schools (or classes), high quality foreign language tertiary training system and post – graduate education.
5. To enhance international collaboration in the training of foreign language experts of highest quality.